

**Số: 3899329**

	<b>IVECO DAILY PREMIUM</b>	<b>IVECO DAILY - 16 GHẾ</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>1.309.000.000đ</b>	<b>799.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxH)	6.000 x 2.100 x 2.670 mm	6.000 x 2.100 x 2.670 mm
Chiều dài cơ sở	3.300 mm	3.300 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.742/1.538 mm	1.742/1.538 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	3.265 kg	2.880 kg
Khối lượng toàn bộ	4.160 kg	4.160 kg
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	FPT F1C34818	FPT F1C34818
Loại động cơ	Động cơ diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp	Động cơ diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp
Dung tích xi lanh	2.998 cc	2.998 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	146/3.500 Ps/(vòng/phút)	146/3.500 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	370/1.400 - 2.800 N.m/(vòng/phút)	370/1.400 - 2800 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	Đĩa đơn ma sát khô, dẫn động thủy lực	Đĩa đơn ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	FPT2840.6 (6 tiến + 1 lùi)	FPT2840.6 (6 tiến + 1 lùi)
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	4 phanh đĩa	4 phanh đĩa, phanh dừng: Dẫn động cơ khí, tác động lên các bánh xe sau
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Độc lập, nhíp lá ngang	Độc lập, liên kết đa điểm, giảm chấn thủy lực, nhíp lá ngang
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, thanh cân bằng	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	195/75R16	195/75R16
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	42 %	42 %
Tốc độ tối đa	130 km/h	130 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	100 lít	100 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Bánh răng - thanh răng, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Bánh răng - thanh răng, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực